

NỘI DUNG TUẦN 3 + 4 TOÁN 8

I. ĐẠI SỐ :

❖ **PHẦN 1 : LUYỆN TẬP GIẢI PHƯƠNG TRÌNH**

➤ **Giải các phương trình sau :**

- | | | | |
|-----|--|-----|---|
| 1/ | $20 - (x + 3) = 9x - 28;$ | 2/ | $\frac{5x}{6} - \frac{3}{5} = \frac{7x+1}{30}$ |
| 3/ | $6(7x - 3) + x(7x - 3) = 0 ;$ | 4/ | $(x - 4)(x+4) - 8 = (x+6)^2 + 3x$ |
| 5/ | $\frac{2x-1}{6} - \frac{x+3}{3} = \frac{x-3}{2} ;$ | 6/ | $(x - 1)(x^2 + 1) = 0$ |
| 7/ | $4(2x - 3) = 5x + 3 ;$ | 8/ | $9+x^2 - 1 = (3x - 1)(5x+8)$ |
| 9/ | $\frac{5x+4}{3} - 1 = \frac{3x-2}{4} ;$ | 10/ | $5x(x+4) = 5x^2 - 60$ |
| 11/ | $4x^2 - 1 = (2x+1)(5x - 8) ;$ | 12/ | $\frac{5x-2}{6} - \frac{x+7}{12} = 1 - \frac{3-4x}{2};$ |
| 13/ | $(x+4)(2 - 5x) = 0 ;$ | 14/ | $(2x - 1)(7 - x) - 5(7 - x) = 0$ |
| 15/ | $\frac{17x-2}{18} - 2x = \frac{10-x}{6} ;$ | 16/ | $5x(x+4) = 5x^2 - 60$ |
| 17/ | $9x^2 - 1 = (3x+1)(5x - 8) ;$ | 18/ | $\frac{5x-2}{6} + \frac{x+7}{3} = 2 - \frac{3-4x}{2}$ |
| 19/ | $3(x^2 + 4) - 6x = 3x^2 ;$ | 20/ | $(2x - 1)^2 - 9(2x - 1) = 0$ |

❖ **PHẦN 2 : GIẢI PHƯƠNG TRÌNH CHỨA ẨN Ở MẪU (SGK 8 tập 2 trang 20)**

<p>Ví dụ: Giải phương trình sau :</p> $\frac{x+2}{x-2} - \frac{1}{x} = \frac{2}{x^2-2x}$ $\Leftrightarrow \frac{x+2}{x-2} - \frac{1}{x} = \frac{2}{x(x-2)} \quad (1)$ <p>ĐKXĐ : $\begin{cases} x-2 \neq 0 \\ x \neq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \neq 2 \\ x \neq 0 \end{cases}$</p>	<p>➤ PP Giải :</p> <p>- Phân tích các mẫu thành nhân tử.</p> <p>- Tìm điều kiện xác định và mẫu thức chung</p>
---	---

MTC : $x(x - 2)$

$$(1) \Leftrightarrow \frac{x(x+2)}{x-2} - \frac{1(x-2)}{x} = \frac{2}{x(x-2)}$$

$$\Leftrightarrow x(x+2) - (x-2) = 2$$

$$\Leftrightarrow x^2 + 2x - x + 2 = 2$$

$$\Leftrightarrow x^2 + x + 2 = 2$$

$$\Leftrightarrow x^2 + x + 2 - 2 = 0$$

$$\Leftrightarrow x^2 + x = 0$$

$$\Leftrightarrow x(x+1) = 0$$

$$\Leftrightarrow x = 0 \quad \text{hay} \quad x + 1 = 0$$

$$\Leftrightarrow x = 0 \text{ (loại)} \quad \text{hay} \quad x = -1 \text{ (nhận)}$$

Vậy $S = \{-1\}$

- Quy đồng mẫu 2 vế phương trình

- Khử mẫu ta có phương trình.

- Chuyển vế

- Giải phương trình đơn giản.

- Kiểm tra nghiệm vừa tìm được với điều kiện xác định

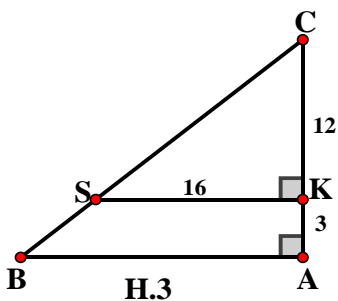
- Kết luận tập nghiệm

IV/ HÌNH HỌC 8 – HKII

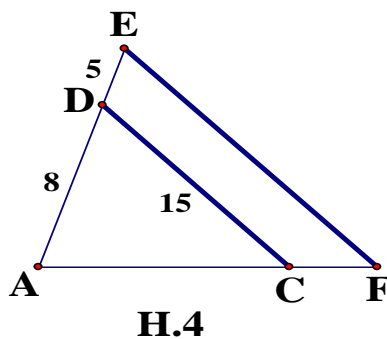
PHẦN 1: ÔN TẬP TUẦN 1 + 2

BÀI 1 + 2: ĐỊNH LÝ TALET VÀ HỆ QUẢ

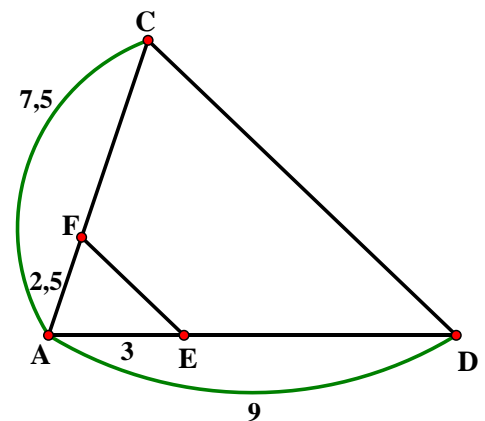
Bài 1: Cho hình vẽ :



H.3



H.4



H.5

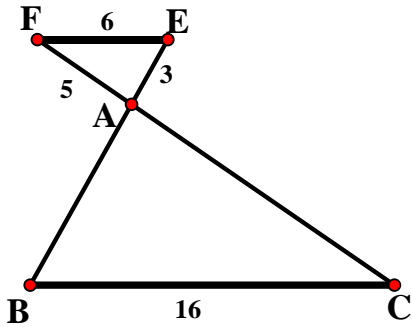
❖ **Trên hình 3:** Tính AB, BC, BS

❖ **Trên hình 4:** Cho $DC \parallel EF$. Tính AE và EF

❖ **Trên hình 5:** a/ Chứng minh: $EF \parallel CD$;

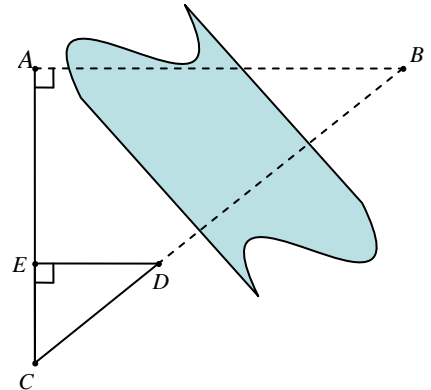
b/ Nếu $DC = 8\text{cm}$. Tính EF

Bài 2: Cho hình vẽ :



Biết $EF \parallel BC$. Tính AB và AC

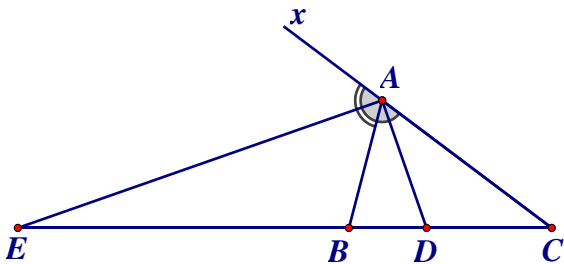
Bài 3: Để đo khoảng cách giữa hai điểm A và B (không thể đo trực tiếp). Người xác định các điểm C, D, E như hình vẽ. Sau đó đo được khoảng cách giữa A và C là $AC = 6m$; khoảng cách giữa C và E là $EC = 2m$; khoảng cách giữa E và D là $DE = 3m$. Tính khoảng cách giữa hai điểm A và B.



PHẦN 2: NỘI DUNG TUẦN 3 + 4

BÀI 3: TÍNH CHẤT ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC

TÍNH CHẤT ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC :



ΔABC có :

AD là tia phân giác của \widehat{BAC} ($D \in BC$)

$$\Rightarrow \frac{DB}{DC} = \frac{AB}{AC}$$

***Tính chất trên vẫn đúng với tia phân giác của góc ngoài .**

ΔABC có:

AE là tia phân giác của \widehat{xAB} , $E \in BC$ (\widehat{xAB} là góc ngoài của ΔABC)

$$\Rightarrow \frac{EB}{EC} = \frac{AB}{AC} = \frac{DB}{DC}$$